

BẢNG GIÁ THU VIỆN PHÍ BẢO HIỂM Y TẾ

Giá thu KCB có BHYT theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023)
Giá thu KCB không có BHYT theo Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung thu	Giá thu KCB có BHYT(TT 22/2023/TT-BYT)	Giá thu KCB không có BHYT (NQ số 10/2019/NQ-HĐND)	Ghi chú
1	Khám lâm sàng, khám chuyên khoa	37.500	34.500	
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó	200.000	200.000	
3	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	359.200	325.000	
4	Ngày giường bệnh nội khoa	212.600	187.100	
5	Ngày giường bệnh Nội khoa loại 1 (2 người/ giường)		93.550	
6	Điện tâm đồ	35.400	32.800	
7	Đặt nội khí quản	579.000	568.000	
8	Khí dung	23.000	20.400	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
9	Siêu âm	49.300	43.900	
10	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	498.000	479.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
11	Thông đái	94.300	90.100	
12	Chọc dò tủy sống	114.000	107.000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
13	Đặt sonde dạ dày	94.300	90.100	
14	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	85.900	82.100	
15	Đường máu mao mạch	15.500	15.200	
16	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	40.200	39.100	

STT	Nội dung thu	Giá thu KCB có BHYT(TT 22/2023/TT-BYT)	Giá thu KCB không có BHYT (NQ số 10/2019/NQ-HĐND	Ghi chú
17	Hút đờm	12.200	11.100	
18	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	12.800	11.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
19	Chụp X-quang số hóa 2 phim	100.000	97.200	Áp dụng cho 01 vị trí
20	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68.300	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí
21	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	65.300	63.500	
22	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	41.500	40.400	
23	Định lượng fibrinogen (yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	105.000	102.000	
24	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	13.000	12.600	
25	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	49.800	48.400	
26	Co cục máu đông	15.300	14.900	
27	Định lượng yếu tố VIII/yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX	237.000	231.000	Giá cho mỗi yếu tố.
28	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	47.500	46.200	
29	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	71.200	69.300	
30	Chọc hút tủy làm tủy đồ	135.000	128.000	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.

STT	Nội dung thu	Giá thu KCB có BHYT(TT 22/2023/TT-BYT)	Giá thu KCB không có BHYT (NQ số 10/2019/NQ-HĐND	Ghi chú
31	Chọc hút tủy làm tủy đồ	537.000	530.000	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
32	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	151.000	147.000	
33	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	27.200	26.400	
34	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23.700	23.100	
35	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	95.000	92.400	
36	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 220C, 370C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	475.000	464.000	
37	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	29.600	28.800	
38	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	69.900	68.000	
39	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	76.900	74.800	
40	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	76.900	74.800	
41	Định nhóm máu khó hệ ABO	212.000	207.000	
42	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	23.700	23.100	
43	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	21.200	20.700	

STT	Nội dung thu	Giá thu KCB có BHYT(TT 22/2023/TT-BYT)	Giá thu KCB không có BHYT (NQ số 10/2019/NQ-HĐND	Ghi chú
44	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	32.000	31.100	
45	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động	39.100	38.000	
46	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu , D từng phần)	178.000	173.000	
47	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	83.100	80.800	
48	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	366.000	358.000	
49	Rửa hồng cầu/tiêu cầu bằng máy ly tâm lạnh	139.000	136.000	
50	Rút máu để điều trị	256.000	236.000	
51	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	21.800	21.500	Mỗi chất
52	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	21.800	21.500	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
53	Calci	13.000	12.900	
54	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	27.300	26.900	

STT	Nội dung thu	Giá thu KCB có BHYT(TT 22/2023/TT-BYT)	Giá thu KCB không có BHYT (NQ số 10/2019/NQ-HĐND	Ghi chú
55	Điện giải đồ (Na, K, CL)	29.500	29.000	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
56	Ferritin	82.000	80.800	
57	Gama GT	19.500	19.200	
58	LDH	27.300	26.900	
59	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	32.800	32.300	
60	Transferin/độ bão hòa tranferin	65.600	64.600	
61	Tổng phân tích nước tiểu	27.800	27.400	
62	Helicobacter pylori Ag test nhanh	161.000	156.000	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
63	Treponema pallidum RPR định lượng	90.000	87.100	
64	Treponema pallidum TPHA định lượng	184.000	178.000	
65	HBsAg (nhanh)	55.400	53.600	
66	HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	77.300	74.700	
67	HBeAg test nhanh	61.700	59.700	
68	HBeAb test nhanh	61.700	59.700	
69	Anti-HCV (nhanh)	55.400	53.600	
70	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	123.000	119.000	
71	Anti-HIV (nhanh)	55.400	53.600	
72	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động/ tự động	135.000	130.000	
73	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	135.000	130.000	

STT	Nội dung thu	Giá thu KCB có BHYT(TT 22/2023/TT-BYT)	Giá thu KCB không có BHYT (NQ số 10/2019/NQ-HĐND	Ghi chú
74	Chọc dò tuỷ sống	114.000	107.000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
75	Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy	416.000	405.000	
76	Truyền hóa chất tĩnh mạch	161.000	155.000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
77	Truyền hóa chất tĩnh mạch	133.000	127.000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
78	Nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	95.000	92.400	
79	Nhuộm Peroxydase (MPO)	79.500	77.300	
80	Pro-calcitonin	404.000	398.000	
81	CRP định lượng	54.600	53.800	
82	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố) niệu kích phát ban đêm)	889.000	857.000	
83	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố) niệu kích phát ban đêm)	574.000	566.000	
84	Nhuộm sudan đen	79.500	77.300	
85	Nhuộm Esterase không đặc hiệu	95.000	92.400	
86	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	400.000	392.000	
87	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	439.000	428.000	

STT	Nội dung thu	Giá thu KCB có BHYT(TT 22/2023/TT-BYT)	Giá thu KCB không có BHYT (NQ số 10/2019/NQ-HĐND)	Ghi chú
88	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	37.900	36.900	
89	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	246.000	238.000	
90	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào	92.900	91.600	
91	Định lượng Methotrexat	404.000	398.000	
92	Cyclosporine	328.000	323.000	
93	Lactat	98.400	96.900	

Cần Thơ, ngày 17 tháng 11 năm 2023

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Việt